

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2012 VND	01/01/2012 VND
100	A TÀI SẢN NGẮN HẠN		306.484.013.811	303.196.331.044
110	I Tiền và các khoản tương đương tiền	3	31.392.430.500	26.279.181.892
111	1 Tiền		18.992.430.500	15.915.181.892
112	2 Các khoản tương đương tiền		12.400.000.000	10.364.000.000
120	II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	10.303.096.117	420.481.517
121	1 Đầu tư ngắn hạn		11.169.666.841	1.269.666.841
129	2 Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)		(866.570.724)	(849.185.324)
130	III Các khoản phải thu ngắn hạn		174.625.598.969	187.107.302.775
131	1 Phải thu của khách hàng		39.192.176.133	25.913.469.434
132	2 Trả trước cho người bán		12.061.585.962	12.652.466.053
135	5 Các khoản phải thu khác	5	127.845.000.475	152.341.334.480
139	6 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(4.473.163.601)	(3.799.967.192)
140	IV Hàng tồn kho	6	83.261.207.719	79.987.602.175
141	1 Hàng tồn kho		83.261.207.719	79.987.602.175
150	V Tài sản ngắn hạn khác		6.901.680.506	9.401.762.685
151	1 Chi phí trả trước ngắn hạn		698.034.259	531.033.866
152	2 Thuế GTGT được khấu trừ		3.168.996.165	5.025.986.067
154	3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		48.227.852	120.247.849
158	4 Tài sản ngắn hạn khác		2.986.422.230	3.724.494.903

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012
(tiếp theo)

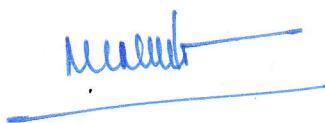
Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2012 VND	01/01/2012 VND
200	B TÀI SẢN DÀI HẠN		390.663.436.191	384.475.421.048
220	II Tài sản cố định		241.844.922.120	235.509.109.336
221	1 Tài sản cố định hữu hình	7	126.953.501.152	140.392.743.110
222	- Nguyên giá		223.524.274.150	230.179.876.538
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(96.570.772.998)	(89.787.133.428)
224	2 Tài sản cố định thuê tài chính	8	1.607.759.876	-
225	- Nguyên giá		1.635.200.000	-
226	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(27.440.124)	-
227	3 Tài sản cố định vô hình	9	5.329.571.189	5.510.823.574
228	- Nguyên giá		7.132.094.928	7.132.094.928
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(1.802.523.739)	(1.621.271.354)
230	4 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	107.954.089.903	89.605.542.652
250	IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	11	137.979.704.320	137.518.702.595
252	2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		124.745.504.504	117.262.483.123
258	3 Đầu tư dài hạn khác		26.737.751.523	26.212.251.523
259	4 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(13.503.551.707)	(5.956.032.051)
260	V Tài sản dài hạn khác		3.099.199.671	2.790.952.317
261	1 Chi phí trả trước dài hạn	12	2.774.064.821	2.790.952.317
268	2 Tài sản dài hạn khác		325.134.850	-
269	VI Lợi thế thương mại	13	7.739.610.080	8.656.656.800
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		697.147.450.002	687.671.752.092

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2012 VND	01/01/2012 VND
300	A NỢ PHẢI TRẢ		159.958.257.699	153.788.104.325
310	I Nợ ngắn hạn		131.422.624.727	125.312.931.509
311	1 Vay và nợ ngắn hạn	14	57.183.806.440	57.407.704.444
312	2 Phải trả người bán		27.967.362.727	22.859.092.957
313	3 Người mua trả tiền trước		1.822.198.907	3.294.809.702
314	4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	8.617.448.644	5.941.525.486
315	5 Phải trả người lao động		3.221.595.874	3.661.623.929
316	6 Chi phí phải trả	16	3.456.521.400	4.981.958.701
319	9 Các khoản phải trả, phải nộp khác	17	30.849.720.906	28.815.496.461
323	11 Quỹ khen thưởng, phúc lợi		(1.696.030.171)	(1.649.280.171)
330	II Nợ dài hạn		28.535.632.972	28.475.172.816
333	3 Phải trả dài hạn khác		217.900.000	250.900.000
334	4 Vay và nợ dài hạn	18	27.648.097.456	27.418.224.000
336	6 Dự phòng trợ cấp mất việc làm		669.635.516	676.048.816
338	8 Doanh thu chưa thực hiện		-	130.000.000
400	B VỐN CHỦ SỞ HỮU		533.608.089.377	529.657.735.857
410	I Vốn chủ sở hữu	19	533.608.089.377	529.657.735.857
411	1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu		280.752.610.000	244.362.290.000
412	2 Thặng dư vốn cổ phần		168.200.434.219	204.590.754.219
414	4 Cổ phiếu quỹ (*)		(4.662.935.543)	(4.662.935.543)
416	6 Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	169.374.186
417	7 Quỹ đầu tư phát triển		60.153.508.593	60.153.508.593
418	8 Quỹ dự phòng tài chính		6.616.551.635	6.616.551.635
420	10 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		22.547.920.473	18.428.192.767
410	C LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	26	3.581.102.926	4.225.911.910
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		697.147.450.002	687.671.752.092

Kế toán trưởng



Trương Bá Minh



Hải Phòng, ngày 10 tháng 08 năm 2012

Tổng Giám đốc



Vũ Xuân Cường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2012

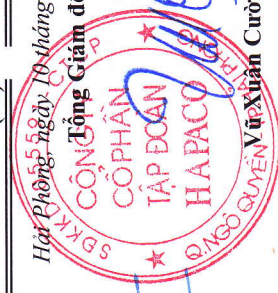
Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý 2/2012 VND	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Quý 2/2011 VND	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
01	1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	103.377.738.999	181.692.863.351	93.578.179.232	194.473.769.633
02	2 Các khoản giảm trừ doanh thu		801.821.009	993.180.932	528.289.583	703.402.432
10	3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		102.575.917.990	180.699.682.419	93.049.889.649	193.770.367.201
11	4 Giá vốn hàng bán	21	90.665.533.689	155.807.439.990	78.431.803.443	164.195.357.623
20	5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		11.910.384.301	24.892.242.429	14.618.086.206	29.575.009.578
21	6 Doanh thu hoạt động tài chính	22	550.346.187	1.266.709.207	6.484.269.386	8.929.832.177
22	7 Chi phí tài chính	23	5.245.815.350	6.291.352.877	5.491.485.413	7.853.240.250
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		2.031.611.039	4.088.817.728	1.258.309.172	2.424.112.259
24	8 Chi phí bán hàng		4.390.590.191	8.636.037.510	3.605.897.972	7.364.499.392
25	9 Chi phí quản lý doanh nghiệp		7.188.863.938	14.440.855.162	8.488.455.106	16.622.969.261
30	10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(4.364.538.991)	(3.209.293.913)	3.516.517.101	6.664.132.852
31	11 Thu nhập khác		11.125.683.258	11.392.671.015	508.955.908	1.175.588.018
32	12 Chi phí khác		2.374.466.471	2.461.047.859	213.270.524	911.220.908
40	13 Lợi nhuận khác		8.751.216.787	8.931.623.156	295.685.384	264.367.110
45	14 Lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết		-	-	(2.025.289.660)	(2.594.550.901)
50	15 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		4.386.677.796	5.722.329.243	1.786.912.825	4.333.949.061
51	16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	24	1.137.806.225	2.134.310.522	1.314.329.109	2.566.615.522
60	18 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		3.248.871.571	3.588.018.721	472.583.716	1.767.333.539
61	19 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	26	(231.415.043)	(644.808.985)	1.158.755.775	1.762.424.612
62	20 Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		3.480.286.614	4.232.827.706	(686.172.059)	4.908.927
70	21 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	25	125	152	(35)	0,24

Hải Phòng, ngày 10 tháng 08 năm 2012

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Trương Bá Minh
Trương Bá Minh



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 2 năm 2012

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		5.722.329.243	4.333.949.061
	2. Điều chỉnh cho các khoản		15.177.592.963	7.751.271.764
02	- Khấu hao tài sản cố định		9.472.636.176	8.529.497.949
03	- Các khoản dự phòng		2.755.087.421	2.262.125.558
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(1.138.948.362)	(5.464.464.002)
06	- Chi phí lãi vay		4.088.817.728	2.424.112.259
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		20.899.922.206	12.085.220.825
09	- (Tăng)/giảm các khoản phải thu		13.351.953.571	(656.488.590)
10	- (Tăng)/giảm hàng tồn kho		(3.273.605.544)	(6.006.129.549)
11	- (Tăng)/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		8.944.328.724	11.091.581.808
12	- (Tăng)/giảm chi phí trả trước		(150.112.897)	(290.393.442)
13	- Tiền lãi vay đã trả		(4.321.475.313)	(1.989.525.021)
14	- Thuế TNDN đã nộp		(1.525.835.965)	(3.228.032.078)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		4.733.744.025	7.602.414.535
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(4.087.012.474)	(23.505.875.945)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		34.571.906.333	(4.897.227.457)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và TS dài hạn khác		(20.164.615.761)	(16.972.483.959)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, TS dài hạn khác		2.374.964.076	289.354.818
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(10.550.000.000)	(1.483.400.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		124.500.000	7.793.955.506
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(2.000.000.000)	(17.600.000.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	18.704.641.257
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		762.910.134	3.903.892.623
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(29.452.241.551)	(5.364.039.755)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 2 năm 2012

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		70.255.313.633	11.855.357.180
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(70.249.338.181)	(9.354.553.351)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(1.961.136.000)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>5.975.452</i>	<i>539.667.829</i>
50	<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</i>		<i>5.125.640.234</i>	<i>(9.721.599.383)</i>
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		26.279.181.892	26.609.364.009
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(12.391.626)	262.618.472
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	31.392.430.500	17.150.383.098

Hải Phòng, ngày 10 tháng 08 năm 2012

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Trương Bá Minh



Vũ Xuân Cường

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2012

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn HAPACO được đổi tên từ Công ty Cổ phần HAPACO theo Giấy đăng ký kinh doanh lần thứ 10 ngày 08/08/2009. Công ty Cổ phần Tập đoàn HAPACO được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước theo hình thức chuyển nhượng toàn bộ giá trị thuộc phần vốn Nhà nước hiện có tại Công ty Giấy Hải Phòng và số cổ phần Nhà nước hiện có của Công ty Giấy Hải Phòng trong Công ty Cổ phần Hải Âu cho Công ty Cổ phần HAPACO theo Quyết định số 1912 QĐ/UB ngày 28 tháng 10 năm 1999 do UBND thành phố Hải Phòng cấp.

Trụ sở chính của Tập đoàn tại: Tầng 5 + 6 Khánh Hội, Quận Ngô Quyền, Hải Phòng.

Vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Tập đoàn HAPACO là 500.002.510.000 đồng, tương đương 50.000.251 cổ phiếu.

Các công ty con:

Tên đơn vị	Địa chỉ
- Công ty Cổ phần Hapaco Hải Âu ⁽¹⁾ ✓	Số 441A - Tôn Đức Thắng - Hải Phòng
- Công ty Cổ phần Hapaco Yên Sơn ⁽²⁾ ✓	Số 638 Điện Biên - Minh Tân - Yên Bái
- Công ty Cổ phần Hapaco Đông Bắc ⁽³⁾	Xã Vạn Mai - Mai Châu - Hòa Bình
- Công ty Cổ phần Hải Hà ⁽⁴⁾	Vĩnh Tuy - Bắc Quang - Hà Giang
- Công ty Cổ phần Hapaco H.P.P ⁽⁵⁾	Xã Đại Bản - An Dương - Hải Phòng
- Công ty TNHH Hapaco Phương Đông ⁽⁶⁾	Số 441A - Tôn Đức Thắng - Hải Phòng
- Công ty CP Thương mại dịch vụ Hải Phòng ⁽⁷⁾	Số 135 Điện Biên Phủ - Hải Phòng

Các công ty liên kết:

Tên đơn vị	Địa chỉ
- Công ty CP Khu Công nghiệp Hải Phòng ⁽⁸⁾	Tầng 5 Khánh Hội, Ngô Quyền, Hải Phòng
- Công ty Cổ phần Đầu tư Hafinco ⁽⁹⁾	Số 135 Điện Biên Phủ - Hải Phòng

1.2 Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 055591 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp ngày 17 tháng 06 năm 1999, cấp lại lần 11 ngày 21 tháng 11 năm 2009, hoạt động kinh doanh của Tập đoàn là:

- Sản xuất bột giấy và giấy các loại, sản phẩm chế biến từ lâm nông sản để xuất khẩu;
- Sản xuất, kinh doanh xăng dầu và các sản phẩm chưng cất từ dầu mỏ;
- Sản xuất và kinh doanh hàng dệt may xuất khẩu;
- Kinh doanh vận tải hành khách thủy, bộ;
- Kinh doanh bất động sản, xây dựng văn phòng và chung cư cho thuê;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng, du lịch sinh thái;
- Đào tạo nguồn nhân lực.
- Kinh doanh các sản phẩm và thiết bị máy móc, vật tư, nguyên liệu, hóa chất thông thường;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi;
- In ấn: In giấy vàng mã xuất nhập khẩu;
- Hoạt động của các bệnh viện.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tập đoàn đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành.

Hình thức kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

2.3 Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 30 tháng 06 năm 2012. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng năm tài chính với báo cáo tài chính của Tập đoàn, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tập đoàn. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tập đoàn và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Tập đoàn và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Các công ty con được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất:

Công ty con	Vốn điều lệ	Vốn chủ sở hữu tại 30/06/2012	Giá trị vốn góp	Tỷ lệ (%)
Công ty Cổ phần Hải Âu ✓	32.894.800.000	26.169.600.000	26.169.600.000	100%
Công ty Cổ phần Yên Sơn ✓	37.300.000.000	11.000.000.000	11.000.000.000	100%
Công ty Cổ phần HAPACO Đông Bắc	45.000.000.000	5.523.855.039	5.523.855.039	100%
Công ty Cổ phần Hải Hà	20.000.000.000	13.000.000.000	8.000.000.000	61,5%
Công ty Cổ phần HAPACO H.P.P	127.000.000.000	155.630.855.217	155.630.855.217	100%
Công ty TNHH Hapaco Phương Đông	30.000.000.000	10.984.455.931	10.984.455.931	100%
Công ty CP TMDV Hải Phòng	12.132.000.000	6.132.000.000	6.121.980.000	99,8%

2.4 Đầu tư vào Công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Công ty liên kết	Vốn điều lệ	Vốn chủ sở hữu tại 30/06/2012	Giá trị vốn góp	Tỷ lệ (%)
Công ty Cổ phần Đầu tư Hafinco	100.000.000.000	100.000.000.000	35.000.000.000	35%

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Hải Phòng đang trong giai đoạn đầu tư và chưa lập Báo cáo tài chính nên khoản đầu tư vào công ty liên kết nêu trên chưa được điều chỉnh theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Tuy nhiên, Công ty cam kết rằng chênh lệch do việc điều chỉnh từ phương pháp vốn chủ sở hữu và Phương pháp giá gốc khoản đầu tư tại công ty liên kết trên không ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

2.5 Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá mua so với phần lợi ích của Tập đoàn trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó và không quá 10 năm.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Công ty khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 15 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 07 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị quản lý	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	20 năm

2.10 Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

2.11 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.12 Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13 Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.14 Các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.15 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 11 ngày 21 tháng 11 năm 2009 thì Vốn điều lệ của Công ty là 500.002.510.000 đồng.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Tập đoàn phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Tập đoàn không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Tập đoàn và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Tập đoàn sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tập đoàn.

2.16 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn (VND/USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính của năm tài chính. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tài sản và công nợ tiền tệ ngắn hạn có gốc ngoại tệ được phản ánh ở khoản mục "Chênh lệch tỷ giá" trong Phần Vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán và sẽ được ghi giảm trong năm tiếp theo; chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục công nợ tiền tệ dài hạn có gốc ngoại tệ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.17 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tập đoàn đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu hoạt động tài chính từ hoạt động ủy thác đầu tư được ghi nhận theo biên bản xác định lãi từng thời kỳ giữa Tập đoàn và bên nhận ủy thác đầu tư.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.18 Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Chi phí hoạt động tài chính từ hoạt động ủy thác đầu tư được ghi nhận theo biên bản xác định lỗ từng thời kỳ giữa Tập đoàn và bên nhận ủy thác đầu tư.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.19 Các khoản thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tiền mặt	582.637.477	11.537.677.211
Tiền gửi ngân hàng	18.409.793.023	4.198.504.681
Tiền đang chuyển	-	179.000.000
Các khoản tương đương tiền	12.400.000.000	10.364.000.000
Cộng	31.392.430.500	26.279.181.892

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn ⁽¹⁾	1.070.584.924	1.070.584.924
Đầu tư ngắn hạn khác	10.099.081.917	199.081.917
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(866.570.724)	(849.185.324)
Cộng	10.303.096.117	420.481.517

⁽¹⁾ Chi tiết các khoản Chứng khoán đầu tư ngắn hạn như sau:

Chi tiết	Số dư nợ gốc
	VND
Cổ phiếu đã niêm yết	1.070.584.924
Cộng	1.070.584.924

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Phải thu về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	36.898.867	42.307.537
Phải thu khác	127.808.101.608	152.299.026.943
Cộng	127.845.000.475	152.341.334.480

6 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	78.790.241	91.312.650
Nguyên liệu, vật liệu	19.974.414.456	20.650.883.122
Công cụ, dụng cụ	1.486.039.408	2.268.308.380
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	11.354.090.806	7.318.452.027
Thành phẩm	41.266.169.392	38.834.299.592
Hàng hoá	35.181.376	322.118.103
Hàng gửi đi bán	9.066.522.040	10.502.228.301
Cộng giá gốc hàng tồn kho	83.261.207.719	79.987.602.175

Công ty Cổ phần Tập đoàn HAPACO

Tầng 5 + 6 Khánh Hội, Quận Ngô Quyền, Hải Phòng

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý 2 năm 2012

7 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Đơn vị tính: VND	
						Cộng	
I. Nguyên giá							
1. Số dư đầu năm	68.014.541.116	142.239.183.797	17.086.539.671	1.257.454.251	1.582.157.703	230.179.876.538	
2. Số tăng trong năm	16.785.796	1.791.918.510	-	31.150.000	-	1.839.854.306	
- Mua sắm mới	-	1.756.616.855	-	31.150.000	-	1.787.766.855	
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	28.301.655	-	-	-	28.301.655	
- Tăng khác	16.785.796	7.000.000	-	-	-	23.785.796	
3. Số giảm trong năm	1.687.933.494	6.501.960.264	17.976.363	-	287.586.573	8.495.456.694	
- Thanh lý, nhượng bán	102.379.973	4.314.291.018	-	-	-	4.416.670.991	
- Góp vốn đầu tư dài hạn	1.585.553.521	2.187.669.246	17.976.363	-	287.586.573	4.078.785.703	
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	
4. Số dư cuối năm	66.343.393.418	137.529.142.043	17.068.563.308	1.288.604.251	1.294.571.130	223.524.274.150	
II. Giá trị đã hao mòn lũy kế							
1. Số dư đầu năm	27.910.239.544	52.971.075.067	6.836.771.572	983.797.540	1.085.249.705	89.787.133.428	
2. Số tăng trong năm	2.162.584.976	5.764.977.274	1.219.276.917	63.221.572	53.882.928	9.263.943.667	
- Trích khấu hao	2.162.584.976	5.764.977.274	1.219.276.917	63.221.572	53.882.928	9.263.943.667	
3. Số giảm trong năm	219.668.198	2.219.195.287	1.498.032	-	39.942.580	2.480.304.097	
- Thanh lý, nhượng bán	15.032.388	1.937.328.572	-	-	-	1.972.360.960	
- Góp vốn đầu tư dài hạn	204.635.810	261.866.715	1.498.032	-	39.942.580	507.943.137	
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	
4. Số dư cuối năm	29.853.156.322	56.516.857.054	8.054.550.457	1.047.019.112	1.099.190.053	96.570.772.998	
III. Giá trị còn lại							
1. Đầu năm	40.104.301.572	89.268.108.730	10.249.768.099	273.656.711	496.907.998	140.392.743.110	
2. Cuối năm	36.490.237.096	81.012.284.989	9.014.012.851	241.585.139	195.381.077	126.953.501.152	

Công ty Cổ phần Tập đoàn HAPACO

Tầng 5 + 6 Khánh Hội, Quận Ngô Quyền, Hải Phòng

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý 2 năm 2012

8 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUẾ TÀI CHÍNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Tài sản cố định khác	Đơn vị tính: VND
I. Nguyên giá				Cộng
1. Số dư đầu năm	-	-	-	-
2. Số tăng trong năm	-	1.635.200.000	-	1.635.200.000
- <i>Thuê tài chính trong năm</i>		1.635.200.000		
3. Số giảm trong năm	-	-	-	-
4. Số dư cuối năm	-	1.635.200.000	-	1.635.200.000
II. Giá trị đã hao mòn lũy kế				
1. Số dư đầu năm	-	-	-	-
2. Số tăng trong năm	-	27.440.124	-	27.440.124
- <i>Trích khấu hao</i>		27.440.124		27.440.124
3. Số giảm trong năm	-	-	-	-
4. Số dư cuối năm	-	27.440.124	-	27.440.124
III. Giá trị còn lại				
1. Đầu năm	-	-	-	-
2. Cuối năm	-	1.607.759.876	-	1.607.759.876

9 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Đơn vị tính: VND
I. Nguyên giá				Cộng
1. Số dư đầu năm	5.845.229.650	15.000.000	1.271.865.278	7.132.094.928
2. Số tăng trong năm	-	-	-	-
3. Số giảm trong năm	-	-	-	-
4. Số dư cuối năm	5.845.229.650	15.000.000	1.271.865.278	7.132.094.928
II. Giá trị đã hao mòn lũy kế				
1. Số dư đầu năm	1.315.176.694	12.500.000	293.594.660	1.621.271.354
2. Số tăng trong năm	146.130.744	2.500.000	32.621.641	181.252.385
- <i>Trích khấu hao</i>	146.130.744	2.500.000	32.621.641	181.252.385
3. Số giảm trong năm	-	-	-	-
4. Số dư cuối năm	1.461.307.438	15.000.000	326.216.301	1.802.523.739
III. Giá trị còn lại				
1. Đầu năm	4.530.052.956	2.500.000	978.270.618	5.510.823.574
2. Cuối năm	4.383.922.212	-	945.648.977	5.329.571.189

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2012 VND	01/01/2012 VND
Xây dựng cơ bản dở dang	107.619.228.519	89.491.470.998
Dự án Nhà máy lọc dầu tại Đình Vũ	8.412.508.611	8.412.508.611
Dự án Nhà máy giấy Hải Hà (GD II)	3.116.844.595	3.116.844.595
Dự án Khu công nghiệp Trảng Cát	5.050.782.919	5.050.782.919
Dự án Bệnh viện Phụ sản Hải Phòng	84.007.852.970	71.974.329.872
Dự án thủy điện Phiên Côn	100.000.000	100.000.000
Dự án hệ thống xử lý nước thải tại XN Văn Yên	93.500.000	93.500.000
Dự án nhà máy nghiền Cacbonat Canxi	358.700.001	358.700.001
Chi phí XD khu xử lý nước thải	85.030.000	85.030.000
Máy nghiền đá	-	299.775.000
Chi phí XD nhà xưởng SX giấy vệ sinh	6.199.197.728	-
Mở rộng nhà xưởng XN giấy XK tại Yên Bái	164.811.695	-
Dự án xây trường mầm non tại Yên Bái	30.000.000	-
Mua sắm tài sản cố định	19.951.738	10.405.873
Chi phí sửa chữa lớn	314.909.646	103.665.781
Cộng	107.954.089.903	89.605.542.652

11 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/06/2012 VND	01/01/2012 VND
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	124.745.504.504	117.262.483.123
Đầu tư dài hạn khác	26.737.751.523	26.212.251.523
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	(13.503.551.707)	(5.956.032.051)
Cộng	137.979.704.320	137.518.702.595

	30/06/2012 VND
Chi tiết Công ty liên doanh, liên kết như sau:	124.745.504.504
- Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Hải Phòng	89.745.504.504
- Công ty Cổ phần đầu tư Hafinco	35.000.000.000
Chi tiết các khoản Đầu tư dài hạn khác	26.737.751.523
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Hải Phòng	23.624.251.523
- Công ty Cổ phần Đông được Tiên Sa	2.000.000.000
- Đầu tư dài hạn khác	1.113.500.000
Cộng	151.483.256.027

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/06/2012 VND	01/01/2012 VND
Chi phí thuê văn phòng	911.042.009	1.192.469.971
Giá trị còn lại Công cụ dụng cụ xuất dùng	490.432.436	448.222.764
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định chờ phân bổ	895.248.882	964.301.710
Chi phí trả trước dài hạn khác	477.341.494	185.957.872
Cộng	2.774.064.821	2.790.952.317

13 . LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	Kỳ này VND
Nguyên giá:	
- Số dư đầu kỳ	18.340.934.400
- Số dư cuối kỳ	18.340.934.400
Số đã phân bổ	
- Số đầu kỳ	9.684.277.600
- Số phân bổ trong kỳ	917.046.720
- Số dư cuối kỳ	10.601.324.320
Giá trị còn lại	
- Số đầu kỳ	8.656.656.800
- Số cuối kỳ	7.739.610.080

14 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/06/2012 VND	01/01/2012 VND
Vay và nợ ngắn hạn	57.183.806.440	57.407.704.444
- Vay ngân hàng	54.483.806.440	49.707.704.444
- Vay đối tượng khác	2.700.000.000	7.700.000.000
Cộng	57.183.806.440	57.407.704.444

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/06/2012 VND	01/01/2012 VND
Thuế GTGT	1.987.907.454	337.941.817
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	7.162.749	35.775.972
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	4.972.368.799	4.251.872.195
Thuế Thu nhập cá nhân	276.107.923	263.162.640
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	1.052.640.000	777.160.000
Các loại thuế khác	275.612.862	229.964.005
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	45.648.857	45.648.857
Cộng	8.617.448.644	5.941.525.486

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Trích trước chi phí lãi vay phải trả	2.567.401.647	2.800.059.232
Chi phí tiền lương, ăn ca, tiền lễ, tiền phép trích trước	514.650.081	1.205.058.160
Chi phí tiền điện, nước, chi phí vận chuyển	210.710.672	115.493.309
Trích trước chi phí thực hiện hợp đồng	162.342.000	224.931.000
Chi phí phải trả khác	1.417.000	636.417.000
Cộng	3.456.521.400	4.981.958.701

17 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tài sản thừa chờ xử lý	239.337.290	239.337.290
Kinh phí công đoàn	452.467.225	423.756.945
Bảo hiểm xã hội	352.889.139	127.355.467
Bảo hiểm y tế	38.821.935	12.692.682
Phải trả về cổ phần hoá	591.246.901	589.426.901
Các khoản phải trả, phải nộp khác	29.174.958.416	27.422.927.176
Cộng	30.849.720.906	28.815.496.461

18 . VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Vay dài hạn	26.001.690.000	27.418.224.000
- Vay ngân hàng	26.001.690.000	27.418.224.000
Nợ dài hạn	1.646.407.456	-
- Thuê tài chính	1.646.407.456	
Cộng	27.648.097.456	27.418.224.000

Công ty Cổ phần Tập đoàn HAPACO

Tầng 5 + 6 Khánh Hội, Quận Ngô Quyền, Hải Phòng

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý 2 năm 2012

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Cổ phiếu ngân quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	186.516.780.000	247.782.548.671	58.878.352	(4.662.935.543)	59.121.681.697	6.272.609.336	9.741.046.590	504.830.609.103
Tăng vốn trong năm trước	57.845.510.000	(42.862.790.000)						14.982.720.000
Chi phí phát hành		(360.000.000)						(360.000.000)
Lãi trong năm trước							10.728.183.297	10.728.183.297
Tăng khác		30.995.548	592.120.171					623.115.719
Trích lập các quỹ					1.031.826.896	343.942.299	(1.375.769.195)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi							(665.267.925)	(665.267.925)
Giảm khác			(481.624.337)					(481.624.337)
Số dư cuối năm trước	244.362.290.000	204.590.754.219	169.374.186	(4.662.935.543)	60.153.508.593	6.616.551.635	18.428.192.767	529.657.735.857
Tăng vốn trong kỳ	36.390.320.000	(36.390.320.000)						-
Lãi trong năm nay							4.232.827.706	4.232.827.706
Tăng khác			11.898.005		-	-	-	11.898.005
Lỗ trong kỳ							-	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi							(113.100.000)	(113.100.000)
Giảm khác			(181.272.191)				-	(181.272.191)
Số dư cuối năm	280.752.610.000	168.200.434.219	-	(4.662.935.543)	60.153.508.593	6.616.551.635	22.547.920.473	533.608.089.377

b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Từ ngày 01/01/2012
đến 30/06/2012
VND

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn góp đầu năm

Vốn góp tăng trong kỳ

Vốn góp giảm trong kỳ

Vốn góp cuối kỳ

280.752.610.000
244.362.290.000
36.390.320.000
-
280.752.610.000

c) Cổ phiếu

	30/06/2012 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	28.075.261
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	28.075.261
- Cổ phiếu phổ thông	28.075.261
Số lượng cổ phiếu được mua lại	155.470
- Cổ phiếu phổ thông	155.470
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	27.919.791
- Cổ phiếu phổ thông	27.919.791
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành	10.000 VND/CP

d) Các quỹ công ty

	30/06/2012 VND
Quỹ đầu tư phát triển	60.153.508.593
Quỹ dự phòng tài chính	6.616.551.635
Cộng	66.770.060.228

20 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 2/2012 VND	Quý 2/2011 VND
Doanh thu bán thành phẩm và hàng hóa	102.410.122.097	91.459.096.500
Doanh thu cung cấp dịch vụ	967.616.902	2.119.082.732
Cộng	103.377.738.999	93.578.179.232

21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 2/2012 VND	Quý 2/2011 VND
Giá vốn bán thành phẩm và hàng hóa	89.697.804.189	76.377.605.219
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	967.729.500	2.054.198.224
Cộng	90.665.533.689	78.431.803.443

22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 2/2012 VND	Quý 2/2011 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	524.934.814	6.264.624.336
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	46.315.500
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	9.347.081	51.380.769
Doanh thu hoạt động tài chính khác	16.064.292	121.948.781
Cộng	550.346.187	6.484.269.386

23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 2/2012 VND	Quý 2/2011 VND
Lãi tiền vay	2.031.611.039	1.258.309.172
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	906.812.160
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	44.885.742	1.388.065.641
Dự phòng các khoản đầu tư	3.169.318.569	1.938.298.440
Cộng	5.245.815.350	5.491.485.413

24 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý 2 năm 2012 VND	Quý 2 năm 2011 VND
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành (*)	1.137.806.225	1.314.329.109
Cộng	1.137.806.225	1.314.329.109

(*) Chi tiết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện tại theo từng đơn vị như sau:

	Quý 2 năm 2012 VND
Công ty Cổ phần Hapaco Hải Âu	991.470.200
Công ty Cổ phần Hapaco Yên Sơn	65.458.399
Công ty Cổ phần Hapaco Đông Bắc	80.877.626
Cộng	1.137.806.225

25 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Quý 2/2012 VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	3.480.286.614
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	3.480.286.614
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	27.919.791
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	125

26 . LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ

Chi tiết	Tỷ lệ	Vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận cổ đông thiểu số 6 tháng đầu năm 2012	Lợi ích cổ đông thiểu số
Công ty CP Hải Hà	38,46%	13.000.000.000	(643.713.900)	3.578.369.502
Công ty CP TMDV Hải Phòng	0,16%	6.132.000.000	(1.095.085)	2.733.424
Cộng			(644.808.985)	3.581.102.926

Công ty Cổ phần Tập đoàn HAPACO

Tầng 5 + 6 Khánh Hội, Quận Ngô Quyền, Hải Phòng

Báo cáo tài chính
Quý 2 năm 2012

27. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận chính yếu – Theo khu vực địa lý:

	Hải Phòng VND	Yên Bái VND	Hòa Bình VND	Hà Giang VND	Tổng cộng các bộ phần VND
Tổng doanh thu của bộ phận	103.430.204.891	14.311.842.421	14.016.011.000	7.295.073.000	139.053.131.312
Doanh thu giữa các bộ phận	(18.460.521.550)	(586.765.272)	(10.606.097.000)	(6.823.829.500)	(36.477.213.322)
Cộng	84.969.683.341	13.725.077.149	3.409.914.000	471.243.500	102.575.917.990
Kết quả hoạt động kinh doanh	(1.134.932.073)	466.800.738	1.601.652.513	(602.591.006)	330.930.172
Doanh thu hoạt động tài chính	471.262.676	73.662.511	3.180.000	2.241.000	550.346.187
Chi phí tài chính	5.174.075.801	71.739.549	-	-	5.245.815.350
Thu nhập khác	11.204.902.115	(79.218.857)	-	-	11.125.683.258
Chi phí khác	2.374.466.471	-	-	-	2.374.466.471
Lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	-	-	-	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	991.470.200	65.458.399	80.877.626	-	1.137.806.225
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-	3.248.871.571
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	-	-	-	-	(231.415.043)
Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	-	-	-	-	3.480.286.614
Tài sản bộ phận	639.235.072.809	28.207.945.907	13.089.923.716	16.614.507.570	697.147.450.002
Tổng tài sản	639.235.072.809	28.207.945.907	13.089.923.716	16.614.507.570	697.147.450.002
Nợ phải trả của các bộ phận	143.188.275.237	5.845.330.798	3.613.904.800	7.310.746.864	159.958.257.699
Tổng nợ phải trả	143.188.275.237	5.845.330.798	3.613.904.800	7.310.746.864	159.958.257.699

Báo cáo bộ phận thứ yếu – Theo lĩnh vực hoạt động kinh doanh

	Hoạt động sản xuất kinh doanh VND	Hoạt động đầu tư VND	Tổng cộng các bộ phần VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	102.575.917.990	-	102.575.917.990
Tài sản bộ phận	697.147.450.002	-	697.147.450.002

28 . THÔNG TIN KHÁC

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Hải Phòng đang trong giai đoạn đầu tư và chưa lập Báo cáo tài chính nên khoản đầu tư vào công ty liên kết nêu trên chưa được điều chỉnh theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Tuy nhiên, Công ty cam kết rằng chênh lệch do việc điều chỉnh từ phương pháp vốn chủ sở hữu và Phương pháp giá gốc khoản đầu tư tại công ty liên kết trên không ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

Các cam kết và nợ tiềm tàng liên quan đến các khoản đầu tư như sau:

Công ty	Vốn điều lệ	Cam kết góp vốn	Vốn thực góp đến	
			30/06/2012	Tỷ lệ (%)
Công ty TNHH Kinh doanh TM và XNK HAPACO - Hà Nội	35.000.000.000	35.000.000.000	-	100,0%
Công ty Cổ phần Y tế Quốc tế Hải Phòng	120.000.000.000	61.200.000.000	-	51,0%
Công ty TNHH Thương mại Đài Việt	14.450.000.000	14.450.000.000	-	100,0%
Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Hải Phòng	500.000.000.000	150.000.000.000	89.745.504.504	30,0%
Công ty Cổ phần HAPACO Đông Bắc	45.000.000.000	13.400.000.000	5.523.855.039	29,8%
Công ty Cổ phần HAPACO H.P.P	127.000.000.000	120.432.000.000	155.630.855.217	94,8%
Công ty TNHH Hapaco Phương Đông	30.000.000.000	29.960.000.000	10.984.455.931	99,9%
Cộng	871.450.000.000	424.442.000.000	261.884.670.691	

29 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2011 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 02/2011 do Công ty Cổ phần Tập đoàn HAPACO lập.

Kế toán trưởng



Trương Bá Minh



Hải Phòng, ngày 10 tháng 08 năm 2012

Tổng Giám đốc



Vũ Xuân Cường